TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH E**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2025/DS-PT
Ngày: 13 - 7 - 2025
V/v "Tranh chấp đòi tài sản,
Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH E

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hg

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Phạm Thị Thu Tr1

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh E xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2025/TLPT- DS ngày 31 tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1464/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp P, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp T, xã MT, huyện Giồng Trôm, tỉnh E.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn L7, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số 16B1 Kp 4, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số 16B1 Khu phố 4, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

3.2. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

3.3. Ông Phạm Văn Nal, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

3.4. Bà Huỳnh Th1 Ng, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

3.5. Bà Nguyễn Thị B1 (đã chết), ông Phạm Văn P1 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị B1 và ông Phạm Văn P1:

3.5.1. Ông Nguyễn Minh Châu, sinh năm 1948 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Châu:

3.5.1.1. Bà Đào Thị L2, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 50/2 ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh V.

3.5.1.2. Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh V.

3.5.1.3. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 258/1/14 đường 27/4 tổ 5 ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh V

3.5.1.4. Bà Nguyễn Thị Thùy Tr1, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp 27/4 tổ 5 ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh V

3.5.1.5. Ông Nguyễn Minh Q1, sinh năm 1993

Địa chỉ: Số 50/2 ấp 27/4 tổ 5 ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh V

3.5.1.6. Bà Nguyễn Thị Thanh Th1, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 50/2 27/4 tổ 5 ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh V

3.5.2. Bà Phạm Thị Hg, sinh năm 1946

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

3.5.3. Ông Phạm Văn N2, sinh năm 1949 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N2:

3.5.3.1. Bà Võ Thị K, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp 1, xã d, thành phố E, tỉnh E.

3.5.3.2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp 1, xã D, thành phố E, tỉnh E.

3.5.3.3. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp 1, xã D, thành phố E, tỉnh E.

3.5.3.4. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp 1, xã D, thành phố E, tỉnh E.

3.5.4. Ông Phạm Văn R2, sinh năm 1954 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông R2:

3.5.4.1. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp Phú Lộc, xã a, huyện N, tỉnh E.

3.5.4.2. Ông Phạm Duy Kh, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp Phú Lộc, xã A, huyện N, tỉnh E.

3.5.4.3. Ông Phạm Khánh Th, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp Phú Lộc, xã A, huyện N, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thành: Bà Đặng Thị R4, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp Phú Lộc, xã Đ, huyện N, tỉnh E.

3.5.4.4. Bà Đặng Thị R4, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp Phú Lộc, xã An Định, huyện N, tỉnh E.

3.5.4.5. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã TY, huyện Y, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thanh: Bà Đặng Thị R4, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện N, tỉnh E.

3.5.5. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp Phước Điền, xã BK, huyện N, tỉnh E.

3.5.6. Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1: Ông Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp Cái Tắc, xã MT, huyện Giồng Trôm, tỉnh E.

3.5.7. Ông Phạm Văn L5, sinh năm 1961 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L5:

3.5.7.1. Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh E.

3.5.7.2. Ông Phạm Hoàng Duy, sinh năm 1998

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh E.

3.5.7.3. Bà Phạm Ngọc Khánh PHg, sinh năm 1999

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh E.

3.5.8. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 572C11, Khu phố 3, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

3.5.9. Ông Phạm Văn L7, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Le: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số 16B1 Khu phố 4, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

3.5.10. Bà Phạm Thị Ph3, sinh năm 1970 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ph3:

3.5.10.1. Ông Lê Đông H3, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 393C2, Khu phố 6, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

3.5.10.2. Ông Lê Hồ Th3, sinh năm 1996

Địa chỉ: Số 393C2, Khu phố 6, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thi: Bà Lê Thị Ph3, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 94/8 Khu phố 5, thị trấn C, huyện N, tỉnh E.

3.6. Bà Phạm Thị D3, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 393 C1, Khu phố 6, phường Pk, thành phố E, tỉnh E.

3.7. Bà Lê Thị Ng3, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

3.8. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn L1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Ri bà Đặng Thị R4.

NỘI D1 VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phạm Văn L1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng L2 trình bày:

Cha mẹ của ông Phạm Văn L1 là bà Nguyễn Thị B1 (sinh năm 1924, chết năm 2020) và ông Phạm Văn P1 (sinh năm 1921, chết năm 1983). Gia đình ông L1 có tạo lập được phần tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 30.000m^2. Sau khi cha mẹ ông phân chia cho các anh chị em trong nhà, phần diện tích còn lại khoảng 5600m^2 dùng để làm thổ mộ, thờ cúng ông bà. Phần đất này có nguồn gốc ông bà để lại. Sau đó được Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B1 vào năm 1997 (nay là thửa 202, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E). Khi đó,

ông L1 là thành viên của hộ tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo văn bản xác nhận của Công an huyện N vào thời điểm năm 1997 hộ bà Nguyễn Thị B1 có 09 nhân khẩu gồm: Bà Nguyễn Thị B1 (SN:1924), ông Phạm Văn L1 (SN:1958), ông Phạm Văn L7 (SN:1968), ông Phạm Văn Hiển (SN:1982), ông Phạm Văn Ri (SN:1954, chết 2020; có vợ là bà Đặng Thị R4, con là ông Phạm Văn Duy, ông Phạm Duy Khánh, ông Phạm Khánh Thành, bà Phạm Thị Thanh), bà Phạm Thị Thanh (SN:1982), bà Lê Thị Ngừng (SN:1963), bà Phạm Thị Diễu (SN:1985), bà Phạm Thị Phe (SN:1970, chết năm 2016; có chồng là ông Lê Đông Hồ, con là ông Lê Hồ Thi).

Đến năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện N cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B1. Thời điểm 2013, hộ bà B1 gồm có: Bà Nguyễn Thị B1 (SN:1924), ông Phạm Văn L7 (SN:1968), ông Phạm Văn Nal (SN:1993), bà Phạm Thị N1 (SN:1991), bà Trương Thị L1 (SN:1970).

Vào năm 2017, ông Phạm Văn L7 đã tự ý yêu cầu bà Nguyễn Thị B1 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất nêu trên cho ông Le mà không có sự đồng ý của ông L1 và các thành viên trong hộ. Lúc đó bà B1 đã ngoài 90 tuổi, sức khỏe không còn minh mẫn. Sau đó ông Le được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất này trồng dừa trước đây do bà Nguyễn Thi B1 trồng và quản lý, đến năm 2020 thì bà B1 chết và ông Le tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất. Trên phần đất có căn nhà kết cấu B1 tông cốt thép, diện tích khoảng 250m^2 và chuồng heo do ông Le xây dựng khoảng năm 2017.

Theo đơn khởi kiện, ông L1 cho rằng quyền sử dụng đất diện tích khoảng 5.600m^2 mà Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 vào năm 1997 là tài sản chung của các thành viên trong hộ. Việc mẹ ông làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Le mà không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và các thành viên trong hộ.

Do đó, ông L1 yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.600m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E thành 05 phần bằng nhau tương đương 5.600m^2 : 05 = 1.120m^2 gồm: Bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L1, ông Phạm Văn Ri, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị Phe. Ông L1 yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 1.120m^2 thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 12 (phía trên giáp lộ, phía dưới

giáp thửa 225 của ông Phạm Hoàng Huy, phía đông giáp thửa đất bà Võ Thị Quýt). Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn L7.

Ngày 30/10/2024, ông Phạm Văn L1 có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung với nội D1 sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L1 nhận thấy phần đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.662,3m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E là tài sản do cha mẹ của ông P1 tặng cho ông P1, bà B1 trước năm 1948 nên đây là tài sản chung của ông P1 và bà B1. Ông P1 chết không để lại di chúc nên việc bà B1 tự định đoạt tặng cho toàn bộ phần đất này cho ông Le là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Nay ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017 giữa bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Trương Thị L1, bà Huỳnh Th1 Ng với ông Phạm Văn L7 đối với thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.662,3m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

+ Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Phạm Văn P1 có diện tích 5.662,3m^2/2 = 2.831,1m^2 làm 10 phần bằng nhau. Ông L1 yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất có diện tích 283,1m^2 thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 12 nêu trên. Ông L1 yêu cầu được đồng sở hữu với bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1, bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg phần đất có diện tích 1.235,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 202 (202A), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Ông L1 đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn L7 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị L1 là ông Nguyễn Tiến D trình bày:

Ông Phạm Văn P1 chết năm 1983. Bà Nguyễn Thị B1 được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1997. Toàn bộ diện tích này là của bà B1 được nhà nước thừa nhận bằng quyết định cấp đất của Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày. Ông L1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có tư cách yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu chia thừa kế theo pháp luật là 30 năm theo quy định tại Điều 36 pháp lệnh thừa kế năm 1990, đình chỉ yêu

cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do không còn thời hiệu.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, bà Đặng Thị R4, ông Nguyễn Minh T1 đều trình bày như sau:

Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.662,3m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E là tài sản chung của bà Nguyễn Thị B1 và ông Phạm Văn P1 được ông bà để lại. Ông P1 chết không để lại di chúc. Năm 2017, bà Nguyễn Thị B1 tự định đoạt toàn bộ thửa đất số 202 nêu trên cho ông Phạm Văn L7 không có sự đồng ý của những người thừa kế của ông P1. Do đó các ông bà khởi kiện yêu cầu:

+ Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017 giữa bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Trương Thị L1, bà Huỳnh Th1 Ng với ông Phạm Văn L7 đối với thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.662,3m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

+ Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Phạm Văn P1 có diện tích 5.662,3m^2/2 = 2.831,1m^2 làm 10 phần bằng nhau. Bà Hg, bà Y7, bà Ro, ông T1 yêu cầu mỗi người được nhận hiện vật là phần đất có diện tích 283,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12 nêu trên; yêu cầu được đồng sở hữu với ông Phạm Văn L1 phần đất có diện tích 1.235,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 202 (202A), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Các ông, bà đồng ý với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Huỳnh Th1 Ng trình bày: Xin vắng mặt và không có ý kiến gì về vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị L2, bà Nguyễn Thị Kim D1, bà Nguyễn Thị Thùy Tr1, ông Nguyễn Minh Q1, bà Nguyễn Thị Thanh Th1 đều trình bày: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1 vì đây là phần đất chung của ông bà để lại, không tham gia tranh chấp và xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kiều trình bày:

Chồng của bà là ông Phạm Văn N2 (chết) là con ruột của bà Phạm Thị B1. Trước khi chết bà B1 có chia đất cho tất cả con trai, con gái trong gia đình đều có 2.000m^2 đất trở lên, trong đó có ông Phạm Văn L1. Trong vụ án này ông Nô không có quyền cũng không có nghĩa vụ liên quan gì vì gia đình ông Nô đã được chia đất và nhận đất.

Gia đình bà biết thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12 là tài sản riêng của bà B1, bà B1 cho ai là quyền của bà B1, bà Kiều và các con của bà không tranh chấp, không khiếu nại. Bà khẳng định ông L1 đã nhận đất của bà B1 chia cho rồi. Gia đình bà thống nhất không tham gia vụ án này và cam kết không khiếu nại gì.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Duy, ông Phạm Duy Khánh, ông Phạm Khánh Thành trình bày:

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1 và xin giải quyết vắng mặt. Bà Phạm Thị Thanh ủy quyền cho bà Đặng Thị R4 tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu Thảo, ông Phạm Hoàng Huy trình bày: Xin giải quyết vắng mặt, không tranh chấp, không nhận quyền lợi từ vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Măng trình bày: *Bà* xin vắng mặt, chấp nhận mọi quyết định từ tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngừng, ông Phạm Văn Hiển, bà Phạm Thị Diểu: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đông Hồ, ông Lê Hồ Thi vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm, cũng không có văn bản trình bày ý kiến nên không có lời trình bày.

Do hoà giải không thành, Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1; yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Phạm Văn P1 là phần đất thuộc một phần thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn L1; yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1 về việc yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng

đất lập ngày 14/8/2017 giữa bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Trương Thị L1, bà Huỳnh Th1 Ng với ông Phạm Văn L7 đối với thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.662,3m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

(Có kèm theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 20/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N và là một bộ phận gắn liền, không tách rời của bản án)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/01/2025 Toà án nhân dân huyện N nhận được đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1. Nội D1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/01/2025 Toà án nhân dân huyện N nhận được đơn kháng cáo của bà Đặng Thị R4. Nội D1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Văn L1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Ri bà Đặng Thị R4 vẫn giữa nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017, chia thừa kế theo pháp luật phần đất của ông P1 có diện tích 2.831,1m^2 thuộc mốt phần thửa 202 tờ bản đồ số 12, diện tích 5.600m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

Bị đơn ông Phạm Văn L7 không đồng ý với kháng cáo của ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, bà Đặng Thị R4 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn

L1, bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, bà Đặng Thị R4. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị R4.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị N1; Ông Phạm Văn Nal; Bà Huỳnh Th1 Ng; Bà Đào Thị L2; Bà Nguyễn Thị Kim D1, Ông Nguyễn Minh T1; Bà Nguyễn Thị Thùy Tr1; Ông Nguyễn Minh Q1; Bà Nguyễn Thị Thanh Th1; Bà Võ Thị Kiều; Ông Phạm Văn Tum; Bà Phạm Thị Hằng; Ông Phạm Văn Sum; Ông Phạm Văn Duy; Bà Đặng Thị R4 – đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Khánh Thành và Bà Phạm Thị Thanh; Bà Trần Thị Thu Thảo; Ông Phạm Hoàng Duy; Bà Phạm Ngọc Khánh PHg; Bà Phạm Thị Măng; Ông Lê Đông Hồ; Bà Lê Thị Pho – là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hồ Thi; Bà Phạm Thị Diễu; Bà Lê Thị Ngừng; được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N1, ông Nal, bà Ng, bà L2, bà D1, ông T1, bà Tr1, ông Q1, bà Th1, bà Hg, bà Kiều, ông Tum, bà Hằng, ông Sum, ông Duy, bà Ro, bà Y7, bà Thảo, ông Duy, bà PHg, bà Măng, ông Hồ, bà Pho là phù hợp.

Đối với bà Đặng Thị R4 có yêu cầu kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù đã được tiệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị R4 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội D1 kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo

hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017 giữa bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Trương Thị L1, bà Huỳnh Th1 Ng với ông Phạm Văn L7 đối với thửa đất số 202 và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Phạm Văn P1. Các đương sự khác không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[3] Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông P1:

[3.1] *Về nguồn gốc thửa đất 202:* Ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1 cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của bà Nguyễn Thị B1 và ông Phạm Văn P1 được ông bà tặng cho trước năm 1948, không phải là tài sản chung của hộ bà B1 vào năm 1998. Còn ông Phạm Văn L7 cho rằng nguồn gốc phần đất trên là của cá nhân bà Nguyễn Thị B1. Các B1n đương trình bày không thống nhất và cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo hồ sơ sao lục của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N cung cấp thì thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12 trước đây là thửa đất số 494, tờ bản đồ số 2 được Ủy ban nhân dân huyện Mỏ, tỉnh E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ Nguyễn Thị B1 vào ngày 23/7/1998. Xét về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12 cho hộ bà Nguyễn Thị B1 về thủ tục không có thông tin các thành viên trong hộ gồm những ai, cư trú ở đâu. Đồng thời, tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 05/5/1996, khi bà B1 đăng ký ghi nguồn gốc đất của ông bà để lại, điều này phù hợp với các lời trình bày của những người thừa kế của ông P1, bà B1 đều xác định nguồn gốc đất của ông bà để lại cho ông P1, bà B1. Do đó, có căn cứ xác định được phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông P1 và bà B1.

[3.2] *Về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế:* Theo trích lục khai tử số 36/TLKT ngày 08/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã BK Đông thì ông Phạm Văn P1 chết vào ngày 15/8/1983, thuộc trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, thời hiệu khởi kiện di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể: *"Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990".* Hội đồng xét xử, xét thấy tính chất, các

tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018 về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế" nên được áp dụng làm căn cứ tính thời hiệu.

Tòa án nhân dân huyện N nhận được đơn khởi kiện của ông Phạm Văn L1 ngày 22/3/2022 là hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông P1 theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990. Đồng thời, bị đơn ông Phạm Văn L7 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị L1 có yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế theo pháp luật. Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn L1 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1 đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông P1 để lại là phù hợp.

[4] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017 giữa bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Trương Thị L1, bà Huỳnh Th1 Ng với ông Phạm Văn L7 đối với thửa đất số 202:

Hợp đồng được lập thành văn bản và được công chứng chứng thực theo quy định, thủ tục tặng cho đã hoàn tất, ông Phạm Văn L7 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ mà ông L1 và những người liên quan yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho nêu trên là do thửa đất 202 có ½ là di sản của ông Phạm Văn P1 để lại chưa phân chia. Tuy nhiên, phần di sản của ông P1 đã hết thời hiệu khởi kiện. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó...*". Ông Le là người thừa kế của ông P1 và là người quản lý thửa đất 202 từ năm 2017 đến nay. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì trên đất có nhà, vật kiến trúc và cây trồng của ông Le, lúc ông Le xây dựng và trồng cây không có ai ngăn cản. Khi thời hiệu khởi kiện đã hết thì di sản này thuộc về người đang quản lý di sản là ông Le. Do

đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4 kháng cáo phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4 thuộc trường hợp cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Y7, bà Phạm Thị Hg, ông Phạm Văn L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị R4.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 217, 218, 235, 271, 273, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 500, 501, 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1; yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Phạm Văn P1 là phần đất

thuộc một phần thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn L1; yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1 về việc yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017 giữa bà Nguyễn Thị B1, ông Phạm Văn L7, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Nal, bà Trương Thị L1, bà Huỳnh Th1 Ng với ông Phạm Văn L7 đối với thửa đất số 202, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.662,3m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã BK, huyện N, tỉnh E.

(Có kèm theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 20/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N và là một bộ phận gắn liền, không tách rời của bản án)

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7, ông Nguyễn Minh T1, mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Văn L1 số tiền 1.441.800 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7 thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Minh T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.893.000 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004911 ngày 08/11/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N. Hoàn trả lại cho ông T1 số tiền 3.593.000 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn L1, bà Đặng Thị R4, bà Phạm Thị Hg, bà Phạm Thị Y7 thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

6. Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng B1n phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh E;
- Chi cục THADS huyện N ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâ Thị Thu Hg